

Số: 24/TB-UBND

Long Thành, ngày 13 tháng 01 năm 2023

THÔNG BÁO
Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2023
huyện Long Thành

Căn cứ Điều 48 Luật Đất đai năm 2013 (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 6 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018);

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 3732/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Ủy ban nhân dân huyện Long Thành công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Long Thành như sau:

1. Hồ sơ công bố, công khai

- Quyết định số 3732/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Long Thành;

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Long Thành;

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Long Thành.

- Bản đồ Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Long Thành.

2. Địa điểm công bố, công khai

a) Đối với Ủy ban nhân dân huyện:

- Giao Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện thực hiện công bố, công khai tại Trụ sở Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện;

- Giao phòng Văn hóa - Thông tin công bố, công khai trên Cổng thông tin điện tử của huyện (<http://www.longthanh.dongnai.gov.vn>).

b) Đối với Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn Long Thành:

- Giao Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn Long Thành thực hiện công bố, công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

3. Thời điểm, thời hạn công bố, công khai

- Thời điểm công bố, công khai thực hiện trước ngày 14 tháng 01 năm 2023;

- Thời gian công bố, công khai đến hết năm 2023;

- Sau khi thực hiện công bố, công khai giao Văn phòng Hội đồng nhân dân Ủy ban nhân dân huyện, phòng Văn hóa - Thông tin, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn Long Thành báo cáo kết quả thực hiện công bố, công khai gửi về phòng Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân huyện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo đúng thời gian quy định.

4. Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

a) Giao Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn Long Thành:

- Thông báo đến các tổ chức, cá nhân là chủ đầu tư các công trình, dự án nằm trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Long Thành thuộc địa bàn quản lý triển khai lập thủ tục về đất đai theo quy định. Đồng thời, thông báo trên hệ thống truyền thanh của xã, thị trấn nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Long Thành theo quy định.

b) Giao phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các phòng ban chuyên môn, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn Long Thành thực hiện các nội dung sau:

- Bàn giao hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đến Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan để thực hiện công bố, công khai theo quy định;

- Tham mưu Ủy ban nhân dân huyện thực hiện các thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

- Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân huyện xử lý những dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chậm triển khai.

- Rà soát, phân nhóm tiến độ thực hiện các dự án theo các trường hợp cụ thể: Chưa thực hiện, đã có hiện trạng nhưng chưa hoàn thành thủ tục, đang thực hiện thủ tục, ...; tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân huyện có giải pháp cụ thể để triển khai thực hiện các thủ tục pháp lý của các dự án trong năm 2023.

c) Giao Thủ trưởng các phòng ban, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn được giao làm chủ đầu tư của các dự án công khản trưng triển khai thực hiện các thủ tục đất đai liên quan đến dự án, định kỳ hàng quý báo cáo tiến độ (*hiện trạng, pháp lý...*) liên quan đến các dự án trong Kế hoạch sử dụng đất

năm 2023 đến Ủy ban nhân dân huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch.

Trên đây là nội dung công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Long Thành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện đề nghị các đơn vị được phân công triển khai thực hiện theo quy định; trường hợp có khó khăn, vướng mắc kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân huyện xem xét./.

Nơi nhận

- UBND tỉnh Đồng Nai (báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường (báo cáo);
- Thường trực HU, TT.HĐND huyện (báo cáo);
- Chủ tịch, Phó CT UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND huyện;
- Các phòng ban trực thuộc UBND huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT- NN (Đoạn).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Thân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3732 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023
huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2023 tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành tại Tờ trình số 267/TTr-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2022; Kết luận thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Long Thành tại Thông báo số 263/TB-HĐTĐQHKSĐĐ ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 917/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Long Thành với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2023 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục I đính kèm).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2023 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục II đính kèm).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023.

a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất hiện trạng (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục III đính kèm).

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất trong hồ sơ địa chính (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục IV đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Long Thành, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Hội đồng nhân dân huyện Long Thành;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (27b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN LONG THÀNH

Quyết định số: 3782/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT.Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cẩm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bàu Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình
1	Loại đất Đất nông nghiệp	NNP	1.343,97	13,65	29,71	71,33	68,47	1,03	0,58	666,96	105,75	47,87	187,93	19,79	38,31	33,29	59,30
1.1	Trong đó: Đất trồng lúa	LUA	95,61	2,06	-	46,50	-	-	-	5,95	-	10,05	31,05	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	89,66	2,06	-	46,50	-	-	-	-	-	10,05	31,05	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,83	-	-	0,13	0,50	-	-	0,47	-	1,00	1,32	-	-	0,30	1,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.191,87	11,59	29,71	22,80	67,97	1,03	0,58	652,16	105,75	35,72	115,88	19,79	38,31	32,99	57,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,33	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	32,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32,00	-	-	-	-
1.6	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,33	-	-	1,90	-	-	-	8,38	-	1,10	6,35	-	-	-	0,60
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	96,93	0,34	20,80	3,26	2,50	-	-	56,40	6,26	3,00	0,73	-	0,53	2,14	0,98
2.1	Trong đó: Đất an ninh	CAN	16,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,71	-	-	-	-	-	-	7,95	4,76	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:																
	- Đất giao thông	DGT	6,35	-	-	-	-	-	-	1,59	4,76	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở y tế	DYT	0,07	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,30	-	-	-	-	-	-	2,30	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,74	-	-	-	-	-	-	0,74	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,07	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,71	-	-	-	-	-	-	1,71	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,47	-	-	-	-	-	-	1,47	-	-	-	-	-	-	-

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cẩm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bàu Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình	
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	49,33	-	4,00	-	2,50	-	-	-	33,95	1,50	3,00	0,73	-	0,53	2,14	0,98
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,34	0,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,13	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	14,45	-	-	3,26	-	-	-	-	11,19	-	-	-	-	-	-	-



Phụ lục III

PHẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN LONG THÀNH

(Kèm theo Quyết định số: 3732/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				T.T. Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cầm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bầu Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	5.907,13	61,89	37,13	68,83	69,47	3,00	18,68	5.047,55	137,43	135,85	166,14	28,24	39,13	33,29	60,5
	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	173,30	41,20	0,50	47,00	-	-	-	46,90	-	10,45	27,25	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	143,20	41,20	0,50	47,00	-	-	-	18,40	-	10,05	26,05	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	290,41	7,51	1,00	0,13	0,50	-	6,00	265,53	1,00	1,00	1,32	4,00	1,00	0,30	1,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5.384,43	12,58	35,63	19,80	68,97	3,00	12,68	4.712,63	136,43	123,30	105,27	24,24	38,13	32,99	58,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	32,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32,00	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	22,84	0,60	-	1,90	-	-	-	18,64	-	1,10	-	-	-	-	0,60
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,85	-	-	-	-	-	-	3,85	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		28,00														
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	28,00	-	-	-	-	10,00	-	0,53	-	6,00	6,00	-	-	-	5,47
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,72	1,63			1,50			3,50	2,59		0,50				



Phụ lục IV

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN LONG THÀNH

(Kèm theo Quyết định số: 3732/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													Tổng diện tích
		T.T. Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cẩm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bàu Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	62,63	36,32	78,20	71,87	3,58	19,47	1.098,73	314,49	147,41	168,66	30,48	26,36	32,08	64,3
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	33,88	1,19	47,60	1,00	1,00	0,23	78,99	0,30	10,68	28,25	0,55	1,00	1,43	1,5
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	32,15	0,25	47,60	-	-	-	6,16	-	10,35	2,06	-	-	-	0,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	8,23	19,73	10,09	5,71	0,08	4,88	182,14	9,85	17,66	29,65	8,93	2,20	0,76	26,1
1.3	Đất trồng cây lâu năm	13,59	14,02	19,25	65,16	2,50	14,36	772,16	301,92	117,58	64,50	20,59	23,16	29,61	36,6
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-	31,01	-	-	0,30	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	2,80	-	0,32	-	-	-	5,00	2,42	-	37,19	0,41	-	0,28	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	4,14	1,38	0,93	-	-	-	29,44	-	0,73	8,77	-	-	-	0,01
1.7	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	0,76	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	-	1,00	4,00	1,00	0,53	1,00	6,00	6,00	1,00	1,00	1,00	5,47
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	-	-	-	1,00	4,00	1,00	0,53	1,00	6,00	6,00	1,00	1,00	1,00	5,47
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	1,63	-	-	1,50	-	-	3,50	2,59	-	0,50	-	-	-	-

